Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200/TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP Xây dựng Dầu khí Nghệ An

Địa chỉ : Số 45 - Trần Phú - TP Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(*Qúy 2 năm 2009)*

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ap dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất , chế biến , dịch vụ)

Đơn vị tính : Đồng .

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ Ngày 1/4/2009	Số dư cuối kỳ Ngày 30/6/2009
1	2	4	5
	TÀI SẢN		
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**204,387,910,177**	**364,249,249,776**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,942,508,312	57,850,266,297
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,588,967,369	24,702,151,915
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	129,605,252,535	214,908,841,633
4	Hàng tồn kho	54,791,478,272	61,717,552,468
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,459,703,689	5,070,437,463
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**70,394,746,442**	**55,219,119,266**
1	Các khoản phải thu dài hạn	4,252,000	4,252,000
2	Tài sản cố định	63,869,684,809	50,046,684,568
	* Tài sản cố định hữu hình	45,354,842,214	41,797,421,745
	- Nguyên giá (TK 211)	59,543,829,265	57,072,974,475
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (TK 2141)	-14,188,987,051	(15,275,552,730)
	*. Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Nguyên giá (TK 212)		
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (2142)		
	* Tài sản cố định vô hình	66,311,124	58,992,324
	- Nguyên giá (TK 213)	146,376,000	146,376,000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (Tk 2143)	-80,064,876	(87,383,676)
	* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 2	18,448,531,471	8,190,270,499
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,718,606,160	598,606,160
5	Tài sản dài hạn khác	4,802,203,473	4,569,576,538
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**274,782,656,619**	**419,468,369,042**
	NGUỒN VỐN	**Số dư đầu kỳ Ngày 1/4/2009**	**Số dư cuối kỳ Ngày 30/06/2009**
III	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**225,130,453,657**	**366,682,815,237**
1	Nợ ngắn hạn	216,219,990,032	298,167,831,428
	Trong đó : Nợ quá hạn		
2	Nợ dài hạn	8,910,463,625	68,514,983,809
IV	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**49,652,202,962**	**52,785,553,805**
1	Vốn chủ sở hữu	49,273,907,688	52,459,908,531
	Trong đó : - Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45,000,000,000	45,000,000,000
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	378,295,274	325,645,274
	Trong đó : Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK	378,295,274	325,645,274
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	**274,782,656,619**	**419,468,369,042**

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất , chế biến , dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,459,942,409	110,884,938,594
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	439,058,507	444,357,819
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịc	70,020,883,902	110,440,580,775
4	Gía vốn hàng bán	65,349,824,983	102,773,247,395
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,671,058,919	7,667,333,380
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,736,598,369	7,029,546,815
7	Chi phí tài chính	2,409,556,459	4,605,780,838
8	Chi phí bán hàng	4,737,000	4,737,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,001,469,289	5,103,772,519
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,991,894,540	4,982,589,838
11	Thu nhập khác	1,063,722,459	1,141,463,365
12	Chi phí khác	444,058,507	458,597,516
13	Lợi nhuận khác	619,663,952	682,865,849
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,611,558,492	5,665,455,687
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420,636,354	708,181,961
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,190,922,138	4,957,273,726
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ghi chú: Số liệu 30/6/2009 là số liệu trước soát xét của kiểm toán .

Vinh , ngày 30 tháng 6 năm 2009

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần thị Hồng Anh	*Cao Thị Thanh*	*Nguyễn Ngọc Bảng*